BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 88/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí dự án;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số nội dung:

1. Quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là PPP), bao gồm:

a) Quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí thực hiện dự án PPP của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là bộ, ngành, UBND cấp tỉnh) theo quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của

Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 63/2018/NĐ-CP);

b) Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;

c) Phương án tài chính của dự án PPP;

d) Lập kế hoạch đối với phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư sử dụng nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công;

đ) Thanh toán phần Nhà nước tham gia thực hiện các dự án PPP;

e) Xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP;

g) Xác định giá trị phần vốn đầu tư công đã đầu tư của dự án đầu tư công được chuyển sang đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP;

h) Quyết toán giá trị công trình dự án PPP hoàn thành.

2. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 30/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc chuẩn bị đầu tư; thực hiện dự án PPP; quyết toán dự án PPP hoàn thành; khai thác, vận hành dự án PPP.

2. Tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

3. Đối với dự án PPP sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thì phương án tài chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp nhà tài trợ có quy định khác tại Thông tư này thì phương án tài chính thực hiện theo quy định của nhà tài trợ hoặc thực hiện theo quy định tại Thông tư này khi nhà tài trợ không phản đối.

Điều 3. Cơ quan thanh toán phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP và mở tài khoản

1. Cơ quan Kho bạc Nhà nước được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn chuẩn bị đầu tư và phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh quy định tại Điều 5, Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

2. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý vốn chuẩn bị đầu tư và phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch và phù hợp với việc kiểm soát thanh toán vốn của Kho bạc Nhà nước.

3. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục mở tài khoản theo quy định hiện hành.

Chương II
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA BỘ, NGÀNH, UBND CẤP TỈNH

Điều 4. Nguồn kinh phí và nội dung chi cho công tác chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP

1. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh bố trí cho các nội dung chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại Điểm c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

2. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; nguồn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP; nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư; nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án PPP hoàn trả và các nguồn vốn hợp pháp khác bố trí cho các nội dung quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

3. Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư theo hình thức PPP được phép bổ sung nguồn trích từ tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định của Bộ Xây dựng (hiện nay là Quyết định số 1191/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án PPP).

4. Riêng các nội dung chi theo quy định tại Điểm c, d, e, g và h Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP:

a) Các khoản chi trực tiếp cho dự án PPP được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh và/hoặc trích từ tổng mức đầu tư dự án PPP theo quy định của Bộ Xây dựng;

b) Chi hoạt động của đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP phục vụ các hoạt động chung (không gắn với dự án PPP cụ thể) được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

Điều 5. Lập, phê duyệt và chấp hành dự toán

1. Căn cứ lập dự toán

a) Văn bản bộ, ngành giao cho tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ngành mình; UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc hoặc UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (nếu có);

b) Danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo hình thức PPP theo quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;

c) Kế hoạch triển khai các dự án PPP được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Kế hoạch sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

đ) Chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành tương ứng;

e) Nguồn thu từ chi phí chuẩn bị dự án do nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả (nếu có); thu từ bán hồ sơ mời thầu và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Nguyên tắc lập dự toán

a) Các nội dung chi được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước;

b) Các nội dung chi được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước;

c) Nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm hoàn trả nguồn chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án PPP cho bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã thực hiện. Trường hợp cơ quan

nhà nước có thẩm quyền không yêu cầu nhà đầu tư hoàn trả chi phí chuẩn bị đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện thì phần chi phí này không được tính trong phương án tài chính để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận nhà đầu tư;

d) Các khoản thu từ chi phí chuẩn bị đầu tư do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả và khoản thu từ bán hồ sơ mời thầu còn dư (sau khi đã chi cho công tác tổ chức đấu thầu theo quy định) được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách.

3. Lập, phê duyệt và chấp hành dự toán

a) Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, lập dự toán chi theo từng nội dung chi và nguồn kinh phí quy định tại Điều 4 Thông tư này, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị mình theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

b) Sau khi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bộ, ngành, UBND cấp tỉnh phân bổ dự toán cho các đơn vị được giao thực hiện theo quy định;

c) Trường hợp phát sinh dự án PPP được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bổ sung dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định dự toán được phân bổ.

Điều 6. Nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP

1. Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh chủ động huy động các nguồn vốn hợp pháp để hỗ trợ công tác chuẩn bị đầu tư của các dự án PPP phù hợp với quy định của pháp luật ngân sách, pháp luật về quản lý nợ công và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án PPP mà bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã thực hiện phải được quy định trong hồ sơ mời thầu để làm cơ sở cho nhà đầu tư hoàn trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

3. Sau khi hợp đồng dự án được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư trúng thầu (hoặc nhà đầu tư trúng thầu và doanh nghiệp dự án), nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm hoàn trả nguồn chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án PPP cho bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã thực hiện theo hồ sơ mời thầu trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày hợp đồng dự án được ký kết.

4. Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ưu tiên bố trí nguồn thu do nhà đầu tư hoàn trả chi phí chuẩn bị đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để tạo nguồn chuẩn bị đầu tư cho các dự án PPP tiềm năng khác. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư phải phù hợp với quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý nợ công và các pháp luật khác có liên quan.

5. Đối với nguồn vốn huy động không phải là ngân sách nhà nước hoặc nhà cung cấp vốn có quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư khác với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh tự chịu trách nhiệm về huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn này phù hợp với quy định của nguồn vốn đó và các quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp cần thiết phải ban hành quy định riêng, bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đề xuất, phối hợp với Bộ Tài chính để ban hành.

Điều 7. Quản lý chi phí lựa chọn nhà đầu tư

1. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư gồm

a) Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Chi phí thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

e) Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Định mức chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

3. Quản lý, sử dụng chi phí lựa chọn nhà đầu tư

a) Việc quản lý, sử dụng chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ (hiện nay là Thông tư số 190/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015);

b) Các khoản chi phí cho công tác thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, thẩm định kết quả sơ tuyển; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư bao gồm cả trường hợp do các cơ quan chuyên môn của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh tự thực hiện hoặc thuê tư vấn thẩm định được bố trí trong dự toán của cơ quan chuyên môn.

Chương III
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CÔNG THAM GIA TRONG DỰ ÁN PPP

Điều 8. Giá trị phần vốn đầu tư công đã đầu tư của dự án đầu tư công chuyển sang dự án PPP

1. Dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi sang dự án PPP theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP phải quyết toán giá trị phần vốn đầu tư công đã thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước (hiện nay là Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018) và quy định tại Thông tư này.

2. Việc xác định giá trị phần vốn đầu tư công để làm phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về định giá tài sản công.

Điều 9. Xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định sử dụng tài sản công để tham gia trong dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc xác định giá trị tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) thực hiện theo quy định của Chính phủ về sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng BT.

3. Việc xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP được xác định theo giá trị tài sản công theo dõi trên sổ kế toán tại thời điểm được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công tham gia vào dự án PPP.

b) Trường hợp tài sản công chưa được theo dõi trên sổ kế toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản công tại thời điểm được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công tham gia trong dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất trong nguyên giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Chương XI Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương IV
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP

Điều 10. Nguyên tắc xây dựng phương án tài chính dự án PPP

1. Toàn bộ chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện và vận hành của dự án PPP phải được phản ánh đầy đủ trong phương án tài chính của dự án PPP bằng Đồng Việt Nam.

2. Các chỉ tiêu tài chính của dự án PPP quy định tại Khoản 8 Điều 11 Thông tư này được tính toán căn cứ trên các dòng tiền được chiết khấu theo tỷ suất chiết khấu bình quân gia quyền của các nguồn vốn dự kiến huy động.

3. Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL), hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT) có sử dụng từ nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Đối với nguồn chi thường xuyên thanh toán cho nhà đầu tư phải phù hợp với khả năng cân đối dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách nhà nước cho bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện dự án PPP; không sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư trong giai đoạn thực hiện (đầu tư) dự án PPP;

b) Đối với nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công thanh toán cho nhà đầu tư phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ công. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được sử dụng nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (nếu có) để thanh toán chi phí đầu tư trong giai đoạn thực hiện (đầu tư) dự án PPP.

Điều 11. Nội dung phương án tài chính

1. Tổng vốn đầu tư.

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

a) Nguồn vốn góp của Nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công hoặc tài sản công của nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công) để hỗ trợ xây dựng công trình nhằm đảm bảo tính khả thi cho dự án; hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;

b) Nguồn vốn chủ sở hữu;

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động.

3. Phương án huy động vốn:

a) Nguồn vốn góp của Nhà nước hỗ trợ (nếu có) và vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP:

- Tổng số vốn;

- Nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn từ tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (nếu có);

- Nội dung hỗ trợ;

- Tiến độ giải ngân của nguồn vốn đầu tư công, thời điểm góp vốn bằng tài sản công.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Tổng số vốn;

- Tiến độ giải ngân.

c) Nguồn vốn huy động (vốn vay thương mại, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay ngoài nước, các nguồn vốn khác):

- Tổng mức vốn huy động (theo từng loại vốn);

- Thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng loại vốn);

- Chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, mức lãi vay bình quân và chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép (chi phí bảo lãnh, phí cam kết, bảo hiểm tín dụng, môi giới);

- Đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán;

- Điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động;

- Tiến độ giải ngân (theo từng loại vốn);

- Phương án trả nợ vốn huy động (theo từng loại vốn).

4. Các đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

5. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

6. Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

7. Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư:

a) Dự kiến các nguồn thu hợp pháp;

b) Dự kiến các mức giá, phí dịch vụ;

c) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp;

d) Thời gian thực hiện, vận hành, thu hồi vốn và lợi nhuận của dự án PPP;

đ) Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BTL, hợp đồng BLT phải dự kiến phương án Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư theo từng năm và chi tiết theo từng nguồn vốn:

- Nguồn vốn đầu tư công;

- Nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công;

- Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công (bao gồm đánh giá tình hình thực hiện hai năm trước liền kề tại thời điểm lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi).

e) Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BT phải dự kiến quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng thanh toán cho nhà đầu tư hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ được nhượng quyền cho nhà đầu tư BT theo quy định của Chính phủ về sử dụng tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT.

8. Chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở các chỉ tiêu sau:

- Giá trị hiện tại ròng (NPV);

- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR);

- Tỷ suất lợi ích - chi phí (B/C);

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE);

- Thời gian hợp đồng dự án;

- Độ nhạy của các chỉ tiêu tài chính (nêu trên) do thay đổi tổng vốn đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời gian hợp đồng dự án.

b) Căn cứ vào tính chất đặc thù, cơ quan quản lý Nhà nước được quy định thêm các chỉ tiêu tài chính khác như: tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ số khả năng trả nợ, tỷ suất chuyển đổi nhanh tài sản, tỷ lệ khả năng thanh toán, các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả.

Điều 12. Nguồn vốn chủ sở hữu

1. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

a) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án là vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư do một hoặc liên danh các nhà đầu tư thực tế góp vốn theo điều lệ của doanh nghiệp dự án (không bao gồm các khoản cho vay lại của chủ đầu tư);

b) Nhà đầu tư phải đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án trên tổng vốn đầu tư theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và phải được quy định trong hợp đồng dự án.

2. Căn cứ xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

a) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại thời điểm tham gia thực hiện dự án PPP.

Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến thời điểm tham gia dự án; đồng

thời, đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ phải có văn bản cam kết và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án;

b) Trường hợp tại cùng một thời điểm, nhà đầu tư tham gia nhiều dự án và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư phải lập danh mục dự án và các khoản đầu tư dài hạn khác và đảm bảo tổng số vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và các khoản đầu tư dài hạn khác theo quy định;

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu theo cam kết, bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai thực hiện dự án PPP theo quy định tại Khoản 4 Điều 38 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu cung cấp liên quan đến vốn chủ sở hữu, danh mục dự án đang thực hiện, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án và các khoản đầu tư dài hạn khác đang thực hiện đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án chịu trách nhiệm đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư và giám sát việc thực hiện cam kết về huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Điều 13. Nguồn vốn huy động

1. Nguồn vốn huy động tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án được xác định trên cơ sở cam kết hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà cung cấp vốn với nhà đầu tư. Tổng số vốn cam kết cung cấp của nhà cung cấp vốn tối thiểu phải bằng mức vốn nhà đầu tư phải huy động.

2. Nguồn vốn huy động phải phù hợp với tiến độ thực hiện dự án PPP đã được quy định trong hợp đồng dự án.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tiến độ huy động nguồn vốn theo quy định trong hợp đồng dự án.

Điều 14. Lãi vay huy động vốn đầu tư

1. Lãi vay huy động vốn đầu tư:

a) Lãi vay huy động vốn đầu tư được tính trong phương án tài chính của dự án PPP trên cơ sở mức vốn vay cam kết và tiến độ huy động các nguồn vốn trong hợp

đồng dự án; lãi vay trong thời gian xây dựng được tính trong tổng mức đầu tư dự án PPP;

b) Lãi vay huy động vốn đầu tư chỉ áp dụng đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư cam kết trong hợp đồng dự án;

c) Thời gian tính lãi vay được tính từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên và tối đa không vượt quá thời gian thực hiện dự án quy định trong hợp đồng dự án.

2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi quyết định và chịu trách nhiệm về lãi suất vốn vay, nguyên tắc và điều kiện điều chỉnh lãi suất vốn vay trong phương án tài chính của dự án PPP trên cơ sở tham khảo song không vượt quá các mức lãi suất sau:

a) Bình quân của lãi suất trung bình lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của 03 ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank);

b) Lãi suất cho vay trung hạn và dài hạn phổ biến của hệ thống ngân hàng thương mại theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có);

c) Lãi suất vốn vay của các dự án tương tự (nếu có);

d) Lãi suất vốn vay quy định tại Điểm a, Điểm b tại Khoản này được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Trường hợp chỉ định nhà đầu tư: cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình người có thẩm quyền cho phép chỉ định quyết định mức lãi suất vốn vay trong phương án tài chính của dự án PPP nhưng không vượt quá mức lãi suất vốn vay thấp nhất quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Lợi nhuận của nhà đầu tư

1. Bộ, ngành có trách nhiệm ban hành khung lợi nhuận cho các dự án PPP trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 73 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

2. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tính toán trong giai đoạn lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được

xác định trên cơ sở khung lợi nhuận của dự án PPP do bộ, ngành ban hành và lợi nhuận của các dự án PPP tương tự khác (nếu có).

3. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư dự án PPP được tính từ thời điểm dự án được cấp có thẩm quyền cho phép đi vào vận hành, khai thác.

4. Trường hợp chỉ định nhà đầu tư: cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình người có thẩm quyền cho phép chỉ định nhà đầu tư quyết định mức lợi nhuận của nhà đầu tư tối đa bằng mức lợi nhuận tối thiểu trong khung lợi nhuận do bộ, ngành ban hành.

Chương V
THANH TOÁN PHẦN NHÀ NƯỚC THAM GIA TRONG DỰ ÁN PPP VÀ THANH TOÁN CHO NHÀ ĐẦU TƯ CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG BTL, HỢP ĐỒNG BLT TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 16. Phần vốn góp của Nhà nước

1. Phần vốn góp Nhà nước và việc sử dụng phần vốn góp của Nhà nước tham gia trong dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

2. Phần vốn góp của Nhà nước tham gia trong dự án phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án về tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện thanh toán.

3. Phần vốn góp của Nhà nước chỉ thanh toán sau khi có khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành đã được nghiệm thu và theo tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư đã quy định trong hợp đồng dự án, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định trong hợp đồng dự án.

Điều 17. Thanh toán phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Việc phân bổ và kiểm tra phân bổ vốn đầu tư công bố trí hỗ trợ phần chi phí xây dựng dự án PPP được thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước;

b) Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công của bộ, ngành và địa phương, Kho bạc Nhà nước thực hiện công tác kiểm soát thanh toán theo quy định tại Thông tư này;

c) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP và hợp đồng dự án để kiểm soát thanh toán theo quy định;

d) Trường hợp cần bổ sung hồ sơ đề nghị thanh toán, chậm nhất trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thanh toán, Kho bạc Nhà nước lập thông báo từ chối thanh toán hoặc văn bản thông báo cho cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP để cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

đ) Tổng số vốn thanh toán cho nhà đầu tư không được vượt phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Số vốn thanh toán cho nhà đầu tư trong năm không được vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án PPP đã được giao. Lũy kế số vốn thanh toán cho dự án PPP không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao;

e) Cơ quan, đơn vị đề nghị thanh toán phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc xác định nhà đầu tư đã đảm bảo giải ngân hết tỷ lệ phần vốn chủ sở hữu và đảm bảo các điều kiện giải ngân vốn vay theo quy định của hợp đồng dự án; chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện và giá trị đề nghị thanh toán; đảm bảo tính hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước.

2. Hồ sơ thanh toán:

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước có trách nhiệm gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán phần vốn góp của Nhà nước tham gia dự án PPP lần đầu Hồ sơ pháp lý của dự án PPP làm cơ sở để kiểm soát thanh toán, bao gồm:

a) Hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng dự án liên quan đến việc thanh toán nếu có (chỉ gửi một lần);

b) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán theo hợp đồng dự án do Nhà đầu tư lập có xác nhận của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP (Phụ lục 01);

c) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP (Phụ lục 02);

d) Chứng từ chuyển tiền theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính;

e) Văn bản của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP về việc nhà đầu tư đã đảm bảo tỷ lệ giải ngân phần vốn chủ sở hữu theo quy định của hợp đồng dự án.

3. Thời hạn thanh toán phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP:

Kế hoạch vốn hàng năm bố trí cho phần vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP chỉ thanh toán cho khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định (hiện nay là đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch); thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Tạm ứng, thanh toán phần Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP:

a) Trường hợp phần Nhà nước thực hiện toàn bộ các nội dung công việc xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư:

Hồ sơ, tài liệu tạm ứng, thanh toán của dự án PPP để phục vụ cho công tác kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan thanh toán; nội dung tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nguyên tắc kiểm soát thanh toán của Kho bạc Nhà nước; thời hạn tạm ứng, thời hạn thanh toán được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp phần Nhà nước tham gia thực hiện một phần các nội dung công việc xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư: Trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh toán, thời hạn thanh toán thực hiện theo các quy định tại Điều 16, Điều 17 của Thông tư này.

Điều 18. Thanh toán cho Nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hình thức hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác từ nguồn vốn đầu tư công

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Việc thanh toán phần Nhà nước cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP phải phù hợp với nội dung hợp

đồng dự án đã ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư; quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

b) Điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án;

c) Phần Nhà nước được thanh toán kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Việc thanh toán được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Hồ sơ pháp lý gửi một lần: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP có trách nhiệm gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản hồ sơ pháp lý làm cơ sở để kiểm soát thanh toán, bao gồm: Hợp đồng dự án, các phụ lục hợp đồng bổ sung và các văn bản pháp lý kèm theo hợp đồng dự án;

b) Hồ sơ thanh toán:

- Bảng xác định khối lượng, chất lượng dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP;

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

c) Thời hạn thanh toán phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP hàng năm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Chương VI
LẬP KẾ HOẠCH VỐN, THANH TOÁN CHO NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG BTL, HỢP ĐỒNG BLT TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Điều 19. Lập kế hoạch vốn, dự toán, phân bổ và giao dự toán thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn chi thường xuyên

1. Việc lập kế hoạch vốn, dự toán, phân bổ và giao dự toán nguồn chi thường xuyên để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

2. Kế hoạch vốn thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn chi thường xuyên được tổng hợp trong Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

3. Căn cứ hợp đồng dự án được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án; tiến độ triển khai dự án; thời gian dự án đi vào vận hành, cung cấp dịch vụ công; bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch vốn, dự toán chi để thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn chi thường xuyên.

Điều 20. Lập kế hoạch vốn và dự toán thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm (hiện nay là Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ) và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (hiện nay là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập).

Điều 21. Thanh toán vốn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công cho nhà đầu tư

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Việc thanh toán vốn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BLT, hợp đồng BTL phải phù hợp với quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu phí, giá dịch vụ công được để lại đơn vị sử dụng;

b) Điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án BTL, hợp đồng dự án BLT;

c) Thời điểm thanh toán cho nhà đầu tư kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Việc thanh toán được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Hồ sơ pháp lý gửi một lần

Cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý phần Nhà nước từ nguồn chi thường xuyên, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư đối với các Hợp đồng BTL, hợp đồng BLT có trách nhiệm gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản hồ sơ pháp lý làm cơ sở để kiểm soát thanh toán, bao gồm: Hợp đồng dự án, các phụ lục hợp đồng (nếu có) và các văn bản pháp lý kèm theo hợp đồng dự án.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chất lượng dịch vụ đề nghị thanh toán do nhà đầu tư lập có xác nhận của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần Nhà nước từ nguồn chi thường xuyên, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công và nhà đầu tư cung cấp dịch vụ;

- Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần Nhà nước theo quy định tại Điểm a Khoản này ghi rõ các nội dung: Tên dự án; Số hợp đồng dự án; Tổng mức vốn phải thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ (theo từng nguồn vốn); Lũy kế khối lượng dịch vụ đã cung cấp, lũy kế số vốn đã thanh toán (theo từng nguồn vốn); Số vốn đề nghị thanh toán lần này (theo từng nguồn vốn); Tên đơn vị thụ hưởng, tài khoản đơn vị thụ hưởng;

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

c) Thời hạn thanh toán vốn chi thường xuyên, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phí và các quy định pháp luật liên quan.

Chương VII
KIỂM TRA, BÁO CÁO, QUYẾT TOÁN

Điều 22. Kiểm tra, báo cáo

1. Hàng năm, định kỳ hoặc đột xuất, bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, cơ quan tài chính các cấp tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng cấp hoặc cơ quan được giao quản lý phần chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP.

2. Định kỳ hàng năm, đơn vị sử dụng nguồn kinh phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, phần Nhà nước tham gia trong dự án của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo cơ quan tài chính thuộc bộ, ngành, địa phương cùng cấp về tình hình sử dụng nguồn kinh phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP.

3. Định kỳ hàng quý, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn đầu tư công về tình hình sử dụng phần vốn của Nhà nước tham gia dự án.

Điều 23. Quyết toán niên độ ngân sách

Hàng năm, cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP, lập báo cáo quyết toán theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Bộ Tài chính về quyết toán tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm (hiện nay là Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm).

Điều 24. Lập, trình, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Cơ quan lập báo cáo quyết toán: Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

2. Việc quyết toán vốn đầu tư công trình dự án PPP hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước (hiện nay là Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018). Riêng hồ sơ trình duyệt quyết toán, cơ quan lập báo cáo quyết toán cần phải bổ sung hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng (nếu có).

3. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện trong trường hợp được UBND cấp tỉnh ủy quyền ký, thực hiện hợp đồng dự án và phê duyệt quyết toán.

4. Cơ quan thẩm tra quyết toán:

a) Đối với dự án do bộ, ngành quản lý: Đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành tổ chức thẩm tra.

b) Đối với dự án do UBND cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính thực hiện thẩm tra;

c) Đối với dự án do UBND cấp huyện được ủy quyền phê duyệt quyết toán: Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thực hiện thẩm tra.

5. Kiểm toán báo cáo quyết toán: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận trong hợp đồng dự án với nhà đầu tư về việc thuê và nguyên tắc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án.

6. Nội dung thẩm tra quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

7. Thời hạn quyết toán:

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa công trình của dự án vào sử dụng. Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán theo quy định. Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng quốc gia, Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán trình phê duyệt quyết toán	05 tháng	04 tháng	02 tháng
Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán	04 tháng	02 tháng	01 tháng

8. Sau khi thực hiện quyết toán công trình dự án, bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 và thay thế Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23 ngày 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư, Thông tư số 75/2017/TT-BTC ngày 21

tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2016/TT-BTC, Thông tư số 30/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2017/TT-BTC.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 26. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quy định của Thông tư này rà soát điều chỉnh phương án tài chính để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

2. Đối với các hợp đồng dự án đang đàm phán, chưa ký đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quy định của Thông tư này để rà soát điều chỉnh, cập nhật các điều, khoản liên quan trong hợp đồng dự án.

3. Đối với các hợp đồng dự án đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án. Trường hợp dự án được Chính phủ cho phép điều chỉnh dự án thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định tại Thông tư này, đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án.

4. Đối với các trường hợp khác, bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Phụ lục 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mã dự án:

Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư số:..... ngày.... tháng..... năm.....

Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án:

Thanh toán lần thứ:

Căn cứ xác định:

Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành từng lần số..... ngày..... tháng..... năm.....

Nội dung công việc	Khối lượng hoàn thành		Giá trị khối lượng hoàn thành		Số tiền đề nghị thanh toán		Ghi chú
	KLHT trong kỳ đề nghị thanh toán	Lũy kế KLHT đến thời điểm đề nghị thanh toán	Giá trị KLHT trong kỳ đề nghị thanh toán	Lũy kế giá trị KLHT đến thời điểm đề nghị thanh toán	Đề nghị thanh toán kỳ này	Lũy kế số đã thanh toán	
Thực hiện Dự án.....							
Tổng số:							

1. Giá trị hợp đồng:
2. Giá trị phần Nhà nước tham gia Dự án (theo hợp đồng):
3. Lũy kế giá trị khối lượng Nhà đầu tư đã thực hiện đến kỳ đề nghị thanh toán:
4. Lũy kế giá trị phần Nhà nước đã giải ngân đến kỳ đề nghị thanh toán:
5. Giá trị đề nghị giải ngân phần Nhà nước kỳ này:

Số tiền bằng chữ:..... (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này).

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ/ DOANH NGHIỆP DỰ ÁN	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ PHẦN NHÀ NƯỚC THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục 02

BỘ, NGÀNH, UBND TỈNH.....
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ PHẦN NHÀ NƯỚC THAM GIA DỰ ÁN PPP THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GĐN- (1)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN PHẦN NHÀ NƯỚC THAM GIA DỰ ÁN PPP

Kính gửi: Kho bạc nhà nước.....

Tên dự án, công trình:..... Mã dự án đầu tư:.....
Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án:..... mã số ĐVSDNS:.....
Số tài khoản của Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án: - Vốn trong nước..... tại:.....
- Vốn ngoài nước..... tại:.....
Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư số:..... ngày.... tháng..... năm.....
Căn cứ Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán số..... ngày..... tháng..... năm.....
Luỹ kế giá trị khối lượng hoàn thành của hạng mục đề nghị thanh toán:..... đồng.
Số tiền đề nghị thanh toán:
Thuộc nguồn vốn:.....
Thuộc kế hoạch vốn: Năm...

Đơn vị: đồng

Nội dung	Tổng giá trị phần Nhà nước tham gia Dự án	Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến cuối kỳ trước	Luỹ kế phần Nhà nước đã giải ngân từ khởi công đến cuối kỳ trước		Số đề nghị giải ngân phần Nhà nước kỳ này	
			Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Thanh toán cho Dự án.....						
Cộng						

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số:.....
Bằng chữ:.....
.....
Tên đơn vị thụ hưởng.....
Số tài khoản đơn vị thụ hưởng..... tại.....

Ngày..... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ/DOANH NGHIỆP DỰ ÁN	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ PHẦN NHÀ NƯỚC THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên viết tắt của Cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPPP thuộc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền